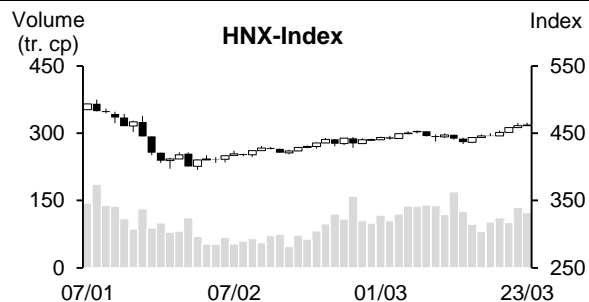
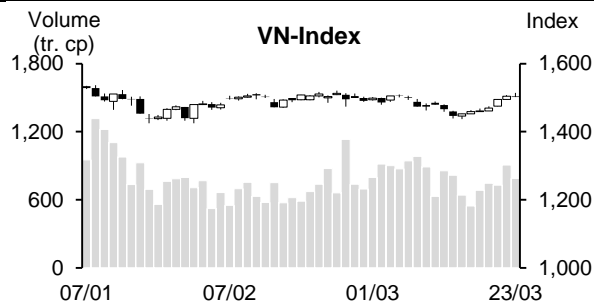


23/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,502.34	-0.10%	1,505.59	-0.52%	462.10	0.16%
Tổng KLGD (tr. cp)	861.13	-9.13%	168.86	1.04%	132.94	-5.45%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	788.73	-12.85%	132.33	-14.75%	123.06	-8.47%
TB 20 phiên (tr. cp)	809.87	-2.61%	183.10	-27.73%	121.08	1.63%
Tổng GTGD (tỷ VND)	28,037.65	-1.57%	8,436.47	6.06%	4,175.92	0.86%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	24,378.28	-8.74%	6,139.38	-16.39%	3,764.65	-2.25%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,395.54	-4.01%	8,268.41	-25.75%	3,430.33	9.75%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	192	38%	7	23%	114	39%
Số mã giảm	260	52%	22	73%	129	44%
Số mã đứng giá	50	10%	1	3%	52	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên đảo chiều giảm nhẹ, qua đó chấm dứt chuỗi sáu phiên tăng điểm liên tiếp. Nếu như trong phiên sáng sắc xanh áp đảo ở các cổ phiếu vốn hóa lớn thì đến phiên chiều lại tỏ ra đuối sức vào với nhiều mã rơi xuống dưới mốc tham chiếu. Mặc dù vậy, tín hiệu thanh khoản sụt giảm so với phiên trước cho thấy áp lực bán ở nhóm này chưa đáng ngại. Trong khi đó, đà điều chỉnh của giá dầu đã khiến sắc đỏ bao trùm lên các cổ phiếu dầu khí với đầu tàu là GAS và qua đó đã gây áp lực không nhỏ đến chỉ số chung. Ở chiều ngược lại, các cổ phiếu midcap và penny vẫn có tín hiệu hút tiền khá tốt, nổi bật trong phiên hôm nay là các nhóm ngành như bán lẻ, bảo hiểm, phân bón, hóa chất.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có giảm so với phiên trước nhưng vẫn trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền đang ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với MA5 cắt lên MA20, cho thấy chỉ số vẫn nằm trong xu hướng phục hồi, phiên giảm điểm có thể chỉ là một nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính. Tuy nhiên, chỉ số tạo nền rút đầu ngay vùng kháng cự 1,510 – 1,520 điểm, đây là vùng kênh giá trên trong mô hình tam giác hình thành từ đầu tháng 12/2021 tới nay, cho thấy áp lực chốt lời đang hiện diện và nhịp điều chỉnh kỹ thuật có thể còn kéo dài trong một vài phiên tới, với vùng hỗ trợ quanh ngưỡng 1,480 – 1,485 điểm (MA20 và 50). Do đó, nhà đầu tư nên chờ đợi tín hiệu kết thúc nhịp rung lắc kỹ thuật hiện tại trước khi cân nhắc mở vị thế mua mới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index vẫn giữ được sắc xanh nhẹ. Mặc dù vậy, tín hiệu cũng tương tự VN Index, khi chỉ số hình thành nền Doji với bóng nến trên không vượt qua được ngưỡng cao nhất của phiên trước đó, cho thấy áp lực chốt lời cũng đang xuất hiện và chỉ số có thể cần nhịp điều chỉnh kỹ thuật trở lại nhằm củng cố lại đà tăng, với hỗ trợ quanh vùng 453 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường có thể cần nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng phục hồi bền vững hơn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp điều chỉnh này để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn.

Cổ phiếu khuyến nghị: KDH (Mua)

Cổ phiếu quan sát: FMC, HAG, BTS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KDH	Mua	24/03/22	53	53	0.0%	57.5	8.5%	51	-3.8%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FMC	Quan sát mua	24/03/22	61.7	73 80	Nền tăng kèm vol tăng trở lại sau nhịp điều chỉnh cận vol + giá đang quanh hỗ trợ 60-61 -> khả năng sắp quay lại xu hướng tăng
2	HAG	Quan sát mua	24/03/22	13.15	15-16	Tín hiệu thoát vùng tích lũy ngắn hạn và vượt MA50 kèm vol cao + nền điều chỉnh trở lại không xấu với vol thấp -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua trong vùng 12.7-13
3	BTS	Quan sát mua	24/03/22	15.6	19	Nhịp tích lũy ngắn hạn khá tốt với biến động nền nhỏ + giá đang gần hỗ trợ quanh 15 -> khả năng sớm tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	227.1	147	54.5%	268	82.3%	141	-4.1%	
2	ICT	Mua	08/03/22	20.05	20.2	-0.7%	24	18.8%	19.7	-2.5%	
3	VLB	Mua	16/03/22	52.3	53	-1.3%	61	15.1%	51	-4%	
4	TCM	Mua	17/03/22	71.2	72	-1.1%	82	13.9%	67.8	-6%	
5	HBC	Mua	18/03/22	28.65	27.75	3.2%	34.5	24.3%	26	-6%	
6	VIX	Mua	21/03/22	24	22.8	5.3%	28	23%	21.5	-6%	
7	CTG	Mua	22/03/22	32.85	32.85	0.0%	38	16%	31.8	-3%	
8	HPG	Mua	23/03/22	46.8	46.9	-0.2%	52.5	12%	45.4	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Chính thức giảm 2.000 đồng thuế bảo vệ môi trường với xăng từ 1/4

Chiều 23/3, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) thảo luận, xem xét, thông qua dự thảo Nghị quyết về mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn đến hết ngày 31/12/2022.

Năm 2022, việc điều hành giá bán lẻ xăng dầu được điều chỉnh theo chu kỳ 10 ngày/lần. Tính từ đầu năm đến nay, giá xăng dầu bán lẻ trong nước đã được điều chỉnh tăng 6 lần và đã vượt đỉnh lịch sử, xác lập kỷ lục mới tại kỳ điều chỉnh ngày 11/3/2021, trong đó giá xăng E5RON92 là 28.980 đồng/lít, tăng so với kỳ điều chỉnh đầu tiên của năm 2022 (ngày 11/01/2022) là 5.821 đồng/lít; xăng RON95 là 29.820 đồng/lít, tăng so với kỳ điều chỉnh ngày 11/01/2022 là 5.944 đồng/lít; dầu diesel là 25.260 đồng/lít, tăng so với kỳ điều chỉnh ngày 11/01/2022 là 7.021 đồng/lít.

Căn cứ các nguyên tắc điều chỉnh mức thuế BVMT, sau khi tính toán trên cơ sở khả năng cân đối NSNN, Chính phủ trình UBTVQH điều chỉnh mức thuế BVMT đối với nhóm xăng, dầu, mỡ nhờn từ ngày 1/4/2022 đến hết ngày 31/12/2022 như sau:

+ Xăng: Giảm 2.000 đồng/lít, từ 4.000 đồng/lít xuống 2.000 đồng/lít.

+ Dầu diesel, dầu mazut, dầu nhờn: Giảm 1.000 đồng/lít, từ 2.000 đồng/lít xuống 1.000 đồng/lít.

+ Mỡ nhờn: Giảm 1.000 đồng/kg, từ 2.000 đồng/kg xuống 1.000 đồng/kg.

+ Dầu hỏa: Giảm 700 đồng/lít, từ 1.000 đồng/lít xuống mức sàn 300 đồng/lít.

KBNN khó hoàn thành mục tiêu huy động vốn trong quý I/2022

Ở thị trường sơ cấp, ngày 16/3 vừa qua, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã tổ chức đấu thầu 4 loại kỳ hạn: 7 năm, 10 năm, 15 năm và 30 năm. Khối lượng gọi thầu ứng với 4 loại kỳ hạn trên tương ứng lần lượt với 500 tỷ, 2.000 tỷ, 2.000 tỷ và 2.000 tỷ đồng. Tuy nhiên kết quả trúng thầu tương đối thấp. Mặc dù loại kỳ hạn 7 năm có lượng đặt thầu cao song không có lượng trúng thầu nào. Tỷ lệ trúng thầu với các kỳ hạn còn lại là 75% với kỳ hạn 10 năm, 50% với kỳ hạn 15 năm và 14% cho mức kỳ hạn 30 năm.

Theo BVSC, lượng đặt thầu TPCP trong tuần qua tiếp tục duy trì ở mức cao, gấp hơn 2 lần khối lượng gọi thầu nhưng tỷ lệ trúng thầu vẫn ở mức thấp – dưới 43%. Lãi suất trúng thầu của các kỳ hạn 10 và 15 năm cùng tăng 0,02% so với lần trúng thầu gần nhất.

Lũy kế từ đầu năm tới nay, KBNN đã huy động tổng cộng 38.522 tỷ đồng thông qua kênh TPCP, hoàn thành 37% kế hoạch quý I và 9,6% kế hoạch cả năm. BVSC đánh giá KBNN khó có thể hoàn thành kế hoạch quý I trong 2 tuần cuối cùng của tháng 3.

Riêng trong tháng 3, KBNN đã 2 lần thông báo việc mua vào ngoại tệ, với tổng giá trị là 9 nghìn tỷ đồng, cho thấy nhu cầu về vốn của KBNN trong thời điểm đầu năm vẫn chưa quá lớn.

Tại thị trường thứ cấp, trong tuần vừa qua, tổng GTGD Outright đạt 41.327 tỷ đồng, tăng 1,17% so với tuần trước đó. Tổng giá trị giao dịch Repos đạt mức 18.407 tỷ đồng (tăng 38,89%).

Nguồn: NDH, Cafe

OCB lên kế hoạch lợi nhuận hơn 7.000 tỷ đồng năm 2022

Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) vừa thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022. Theo đó, năm 2022, ngân hàng đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế tăng 29% đạt 7.110 tỷ đồng. Tổng tài sản dự kiến tăng 25% đạt 230.112 tỷ đồng. Dự nợ cho vay thị trường 1 tăng 25% lên 129.493 tỷ; huy động vốn tăng 23% đạt 155.003 tỷ đồng. OCB cũng sẽ kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ở dưới mức 1%.

Mới đây, OCB đã công bố báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 với những con số tích cực, tăng trưởng lợi nhuận cao trong 5 năm liên tiếp.

Cụ thể, lợi nhuận trước thuế năm 2021 của ngân hàng đạt 5.519 tỷ đồng, tăng 25% so với năm trước. Tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) đạt gần 63% tính từ năm 2016-2021.

OCB sẽ chốt danh sách cổ đông ngày 24/3/2022 để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, dự kiến diễn ra ngày 23/4.

Dược Hậu Giang chốt quyền chia cổ tức 2021 tỷ lệ 35%

Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thông báo ngày 4/4 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông Công ty dược Hậu Giang (HoSE: DHG) để trả cổ tức tiền mặt năm 2021, tỷ lệ 35%. Doanh nghiệp sẽ tiến hành thanh toán vào ngày 15/4, số tiền chi ra vào khoảng 457,6 tỷ đồng.

Dược Hậu Giang vừa tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2022 vào ngày 18/3 vừa qua. Cổ đông đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 gồm doanh thu thuần 4.220 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 853 tỷ đồng; lần lượt tăng 5% và giảm 1,3% so với thực hiện 2021.

Trong năm 2021, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 4.003 tỷ đồng, tăng 6,6% và cơ bản hoàn thành kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế 864 tỷ đồng, tăng 5,2% và vượt 5,3% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 776 tỷ đồng tăng 5,1%. Cổ tức tiền mặt tỷ lệ 35%. Doanh nghiệp cho biết đây là mức lợi nhuận cao nhất trong 47 năm.

Sau năm giảm mạnh, VinaCafe Biên Hòa lên kế hoạch lợi nhuận tăng đến 40%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ của VinaCafe Biên Hòa (HoSE: VCF), công ty sẽ trình kế hoạch kinh doanh với doanh thu đạt từ 2.500 - 2.900 tỷ đồng, tăng trưởng từ 12,8% - 30,8%, lợi nhuận sau thuế là từ 500 - 600 tỷ đồng, tăng 16,6% - 39,8% so với kết quả năm 2021.

Về kết quả kinh doanh năm 2021, đơn vị này đạt 2.217 tỷ đồng doanh thu, giảm 23,6% so với năm 2020. Lợi nhuận sau thuế là gần 429 tỷ đồng, giảm 41% so với cùng kỳ năm trước. Những kết quả trên chỉ đạt lần lượt 76% và 60% so với kế hoạch đề ra.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	35,400	2.16%	0.05%
DGC	227,100	6.42%	0.04%
SAB	157,500	2.27%	0.04%
DIG	106,200	3.61%	0.03%
DPM	69,000	4.55%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	36,900	8.21%	0.32%
PVI	52,400	3.56%	0.09%
SHS	43,100	1.89%	0.05%
IDC	73,300	1.10%	0.05%
IPA	54,700	1.30%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	112,300	-2.35%	-0.09%
VHM	77,200	-1.03%	-0.06%
VIC	81,400	-0.97%	-0.05%
MSN	147,000	-1.01%	-0.03%
VNM	76,100	-1.04%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	44,900	-9.84%	-0.35%
PVS	35,200	-1.95%	-0.07%
L14	375,900	-1.98%	-0.04%
OCH	15,200	-3.18%	-0.02%
SCG	93,800	-1.05%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	9,700	6.95%	32,345,200
ITA	17,500	4.79%	30,691,200
GEX	40,100	2.17%	24,563,200
FLC	14,500	0.00%	22,765,700
POW	16,900	2.42%	20,680,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HUT	44,900	-9.84%	13,693,488
PVS	35,200	-1.95%	7,408,339
TVC	23,200	0.87%	7,247,597
CEO	72,900	-0.41%	6,337,804
SHS	43,100	1.89%	6,214,384

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	40,100	2.17%	990.3
HPG	46,800	-0.21%	815.0
DGC	227,100	6.42%	704.1
NVL	83,800	-0.36%	633.7
ITA	17,500	4.79%	532.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HUT	44,900	-9.84%	638.2
CEO	72,900	-0.41%	462.4
IDC	73,300	1.10%	303.0
SHS	43,100	1.89%	265.6
PVS	35,200	-1.95%	264.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

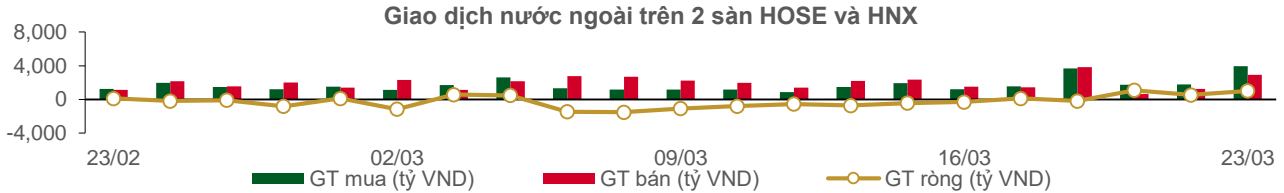
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	15,358,809	1,262.26
GEX	6,953,100	276.05
FUEVFNVD	9,000,000	258.50
GAB	954,700	185.21
ACB	5,116,525	169.49

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KSF	1,577,800	157.78
PVS	3,050,000	119.11
NVB	986,500	30.29
DNP	770,000	26.18
S99	1,101,300	24.78

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	73.22	3,940.92	57.11	2,920.91	16.11	1,020.00
HNX	0.67	23.46	0.52	19.35	0.16	4.11
Tổng 2 sàn	73.89	3,964.38	57.63	2,940.26	16.26	1,024.11



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	81,400	15,738,709	1,293.24
FUEVFNVD	27,700	15,621,200	448.69
DGC	227,100	1,577,500	350.93
MSN	147,000	1,215,100	182.19
VHM	77,200	2,140,200	166.52

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HUT	44,900	311,800	15.31
PVS	35,200	46,500	1.58
TVD	19,200	55,000	1.04
PGS	27,100	33,500	0.91
HLC	20,100	38,500	0.77

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	81,400	15,364,609	1,262.55
FUEVFNVD	27,700	12,020,800	345.25
VNM	76,100	1,951,600	149.18
VHM	77,200	1,400,600	108.77
HPG	46,800	1,561,400	73.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	106,700	51,200	5.47
PVS	35,200	102,800	3.67
NDN	17,000	131,900	2.24
PLC	48,600	36,000	1.75
PVI	52,400	31,700	1.67

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	227,100	1,394,100	309.98
MSN	147,000	1,016,200	152.49
GEX	40,100	2,799,800	113.00
FUEVFNVD	27,700	3,600,400	103.43
STB	34,000	2,546,500	86.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	44,900	311,800	15.31
TVD	19,200	54,300	1.03
PGS	27,100	33,500	0.91
HLC	20,100	34,900	0.70
HOM	10,000	61,100	0.62

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

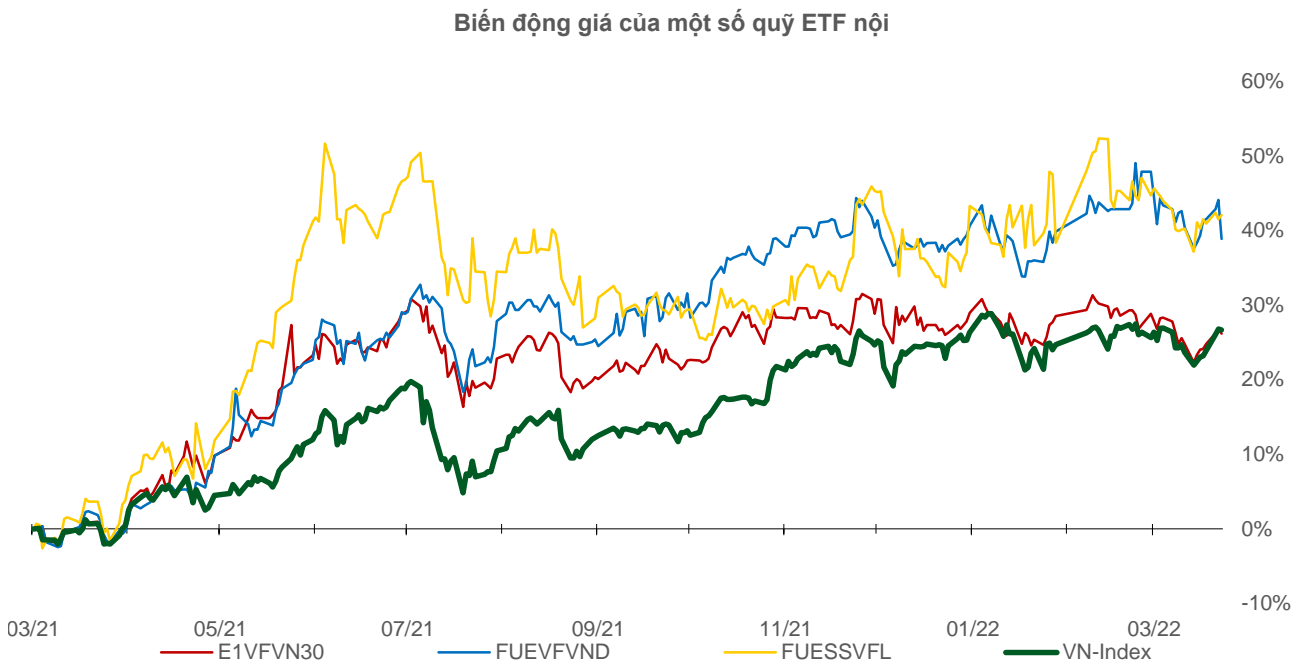
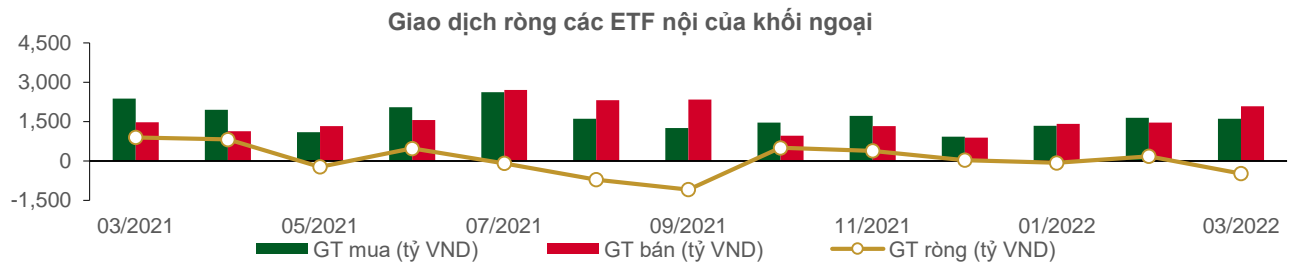
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	76,100	(1,165,900)	(89.00)
DCM	44,900	(1,574,500)	(70.88)
VCI	59,100	(985,000)	(58.79)
NVL	83,800	(645,200)	(54.22)
VND	31,950	(1,100,600)	(35.30)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	106,700	(51,200)	(5.47)
NDN	17,000	(131,700)	(2.24)
PVS	35,200	(56,300)	(2.08)
PLC	48,600	(34,800)	(1.69)
PVI	52,400	(29,700)	(1.57)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	25,270	-0.6%	2,356,800	59.85
FUEMAV30	17,740	-0.4%	15,500	0.27
FUESSV30	18,500	-0.2%	315,800	5.86
FUESSV50	22,200	-0.9%	4,700	0.10
FUESSVFL	22,290	0.4%	509,600	11.24
FUEVFN D	27,700	-3.7%	17,265,40 0	495.84
FUEVN100	19,950	-0.2%	71,800	1.43
FUEIP100	11,090	-0.2%	52,300	0.58
FUEKIV30	9,810	0.1%	53,600	0.53
Tổng cộng			20,645,50 0	575.71

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	57.60	51.37	6.23
FUEMAV30	0.08	0.26	(0.18)
FUESSV30	5.55	0.02	5.53
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	0.16	11.05	(10.89)
FUEVFN D	448.69	345.25	103.43
FUEVN100	1.22	0.64	0.58
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.26	0.27	(0.01)
Tổng cộng	513.56	408.86	104.69



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKGS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,470	0.0%	26,110	100	33,200	254	(1,216)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,230	3.4%	2,860	62	33,200	14	(1,216)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,160	0.0%	8,700	181	33,200	311	(849)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	960	-3.0%	6,570	78	33,200	91	(869)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,980	1.5%	150	105	96,500	45	(1,935)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	580	-1.7%	55,100	16	96,500	97	(483)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	690	15.0%	3,870	62	96,500	4	(686)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,410	-4.7%	13,490	181	96,500	218	(1,192)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,710	1.2%	30,050	93	96,500	762	(948)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,550	-3.4%	18,120	131	96,500	1,142	(3,408)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	440	-6.4%	5,760	35	28,000	14	(426)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,030	-1.9%	14,400	182	28,000	219	(811)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,120	-5.1%	39,210	78	28,000	61	(1,059)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	200	5.3%	146,340	35	46,800	0	(200)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	850	-29.2%	3,470	105	46,800	2	(848)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	510	-1.9%	15,240	100	46,800	2	(508)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	260	4.0%	12,310	42	46,800	(0)	(260)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,720	-0.6%	2,840	62	46,800	11	(1,709)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	990	0.0%	160,380	212	46,800	286	(704)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	740	-1.3%	138,120	182	46,800	114	(626)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,670	-0.6%	198,940	181	46,800	424	(1,246)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,810	-1.1%	22,850	93	46,800	642	(1,168)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,260	-3.1%	14,610	35	53,000	1,152	(108)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,080	2.9%	6,780	196	53,000	169	(911)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,110	1.4%	8,980	93	53,000	636	(1,474)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	4,540	0.7%	10,470	117	53,000	505	(4,035)	57,000	2.0	18/07/2022
CMBB2107	1,510	-6.8%	34,700	16	32,150	1,091	(419)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	650	-4.4%	2,580	42	32,150	51	(599)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,450	0.3%	13,370	181	32,150	1,913	(1,537)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,100	-1.3%	62,490	42	147,000	2,949	(151)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	380	-5.0%	34,030	35	147,000	1	(379)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	950	-11.2%	40,860	16	147,000	535	(415)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,400	8.5%	1,740	62	147,000	79	(1,321)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,020	-2.9%	35,000	182	147,000	224	(796)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2111	890	-4.3%	35,780	16	135,000	514	(376)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	460	-20.7%	3,290	62	135,000	2	(458)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,150	0.0%	46,480	28	135,000	441	(709)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,110	-1.4%	10,930	181	135,000	886	(1,224)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,560	-3.5%	10,210	131	135,000	411	(3,149)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	500	8.7%	37,490	35	83,800	93	(407)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	730	-4.0%	23,640	196	83,800	111	(619)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	460	-9.8%	22,260	35	90,300	134	(326)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,420	-3.2%	6,270	196	90,300	223	(2,197)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	430	-10.4%	23,390	42	105,100	26	(404)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	950	-8.7%	950	62	105,100	78	(872)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,680	-2.9%	34,800	181	105,100	1,657	(1,023)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	630	-3.1%	32,830	35	34,000	509	(121)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	4,500	2.3%	5,130	62	34,000	3,214	(1,286)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,750	-2.2%	55,100	182	34,000	1,084	(666)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,010	0.3%	15,900	181	34,000	2,845	(1,165)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,600	-5.9%	117,790	78	34,000	303	(1,297)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,460	-0.7%	14,040	42	49,600	946	(514)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2111	200	-13.0%	4,500	14	49,600	(0)	(200)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	680	-1.5%	33,690	100	49,600	61	(619)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,550	-3.1%	11,960	181	49,600	359	(1,191)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,080	-2.7%	10,020	78	49,600	112	(968)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	4,200	-2.6%	40,920	131	49,600	731	(3,469)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2101	2,070	-3.3%	1,330	14	40,050	1,825	(245)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,480	-4.5%	12,920	181	40,050	642	(838)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,880	-1.5%	14,540	117	40,050	690	(3,190)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	180	-5.3%	30,300	35	77,200	0	(180)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	780	-8.2%	27,810	100	77,200	16	(764)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	210	-4.6%	1,130	42	77,200	0	(210)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	550	0.0%	16,210	147	77,200	22	(528)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	710	-4.1%	59,470	182	77,200	88	(622)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	810	-4.7%	30,830	181	77,200	82	(728)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	990	-5.7%	13,510	93	77,200	58	(932)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	3,630	-4.7%	19,350	131	77,200	406	(3,224)	82,000	4.0	01/08/2022
CVIC2106	190	-5.0%	2,630	35	81,400	0	(190)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	130	-27.8%	30,710	16	81,400	(0)	(130)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	200	-9.1%	5,940	42	81,400	0	(200)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	370	-2.6%	7,150	62	81,400	0	(370)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	100	0.0%	23,030	14	81,400	(0)	(100)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	830	1.2%	8,700	182	81,400	21	(809)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	850	2.4%	12,920	35	141,000	566	(284)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	110	-8.3%	53,010	35	76,100	(0)	(110)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	70	0.0%	81,440	16	76,100	(0)	(70)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	110	-26.7%	26,470	42	76,100	0	(110)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	250	0.0%	1,700	62	76,100	0	(250)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	600	-3.2%	31,960	182	76,100	19	(581)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	770	-6.1%	43,700	93	76,100	7	(763)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	340	-17.1%	4,850	14	36,650	(0)	(340)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,610	-2.4%	6,340	28	36,650	679	(931)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,400	-4.1%	4,780	181	36,650	469	(931)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	5,730	-3.9%	66,550	117	36,650	356	(5,374)	39,000	2.0	18/07/2022
CVRE2105	950	-3.1%	21,350	42	32,850	589	(361)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	640	-1.5%	7,720	35	32,850	365	(275)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	540	-1.8%	5,660	42	32,850	12	(528)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,040	0.5%	3,760	62	32,850	425	(1,615)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,360	0.0%	7,420	181	32,850	523	(837)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,110	-3.5%	34,170	78	32,850	127	(983)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DHG (New)	HOSE	110,400	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	74,300	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA (New)	HOSE	93,200	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

TNH	(New)	HOSE	54,900	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	(New)	HOSE	149,000	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT		HOSE	96,500	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR		UPCOM	26,832	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX		HOSE	56,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS		HOSE	112,300	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG		HOSE	59,500	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN		HOSE	147,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM		HOSE	77,200	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH		HOSE	53,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE		HOSE	32,850	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW		HOSE	131,700	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET		HOSE	57,900	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ		HOSE	105,100	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG		HOSE	135,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM		HOSE	76,100	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC		HOSE	53,900	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM		HOSE	71,200	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK		HOSE	53,600	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG		HNX	33,600	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	77,900	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC		UPCOM	41,548	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	61,700	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC		HOSE	87,300	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV		HOSE	41,500	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR		HOSE	97,800	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW		HOSE	16,900	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2		HOSE	23,200	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG		HOSE	26,250	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE		HOSE	74,500	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD		HOSE	91,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG		HOSE	46,800	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD		HOSE	53,600	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG		HOSE	51,200	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC		HOSE	54,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC		HOSE	74,300	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB		HOSE	84,900	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB		HOSE	33,200	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	49,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB		HOSE	32,150	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH		HOSE	59,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI		HNX	52,400	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS		UPCOM	48,076	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC		HOSE	77,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID		HOSE	43,400	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	32,850	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB		HOSE	36,650	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB		HOSE	28,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB		HOSE	40,050	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB		HOSE	26,300	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB		HOSE	45,000	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB		HOSE	22,700	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB		HOSE	25,950	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT		HOSE	23,200	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII		HOSE	14,250	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG		UPCOM	41,695	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn